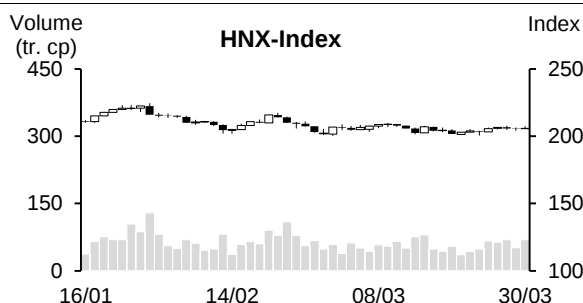
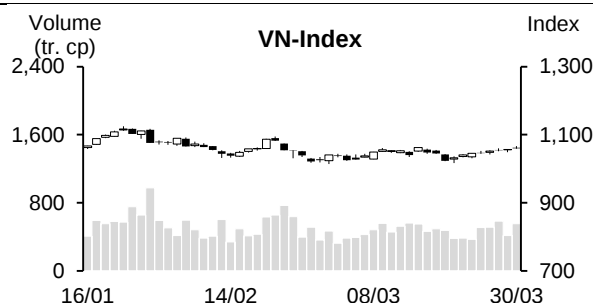


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 31/03/2023

30/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,059.44	0.29%	1,067.24	0.55%	205.95	0.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	634.11	37.53%	194.97	26.52%	72.31	24.43%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	555.35	33.75%	182.28	33.48%	69.68	34.59%
TB 20 phiên (tr. cp)	473.33	17.33%	152.50	19.53%	56.79	22.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,046	33.03%	4,670	27.38%	1,031	28.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,659	32.18%	4,219	32.64%	993	45.78%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,005	20.67%	3,540	19.20%	824	20.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	190	43%	17	57%	76	34%
Số mã giảm	176	40%	8	27%	79	35%
Số mã đứng giá	77	17%	5	17%	68	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đồng thuận với sắc xanh của nhiều chỉ số chứng khoán trên thế giới đêm qua và rạng sáng nay, thị trường chứng khoán Việt Nam mở cửa tăng điểm hưng phấn. VN-Index sớm vượt mốc 1,060 với tâm điểm là lực kéo của các cổ phiếu nhóm Vingroup. Sắc xanh cũng lan tỏa trên diện rộng đi kèm với thanh khoản cải thiện. Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, áp lực chốt lời gia tăng đã khiến các chỉ số chính hạ độ cao và đóng cửa gần thấp nhất phiên. Các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản vốn hóa lớn thu hẹp đà tăng trong khi một số nhóm cổ phiếu tăng tốt khác trong phiên sáng như chứng khoán, thép, xây dựng thậm chí đảo chiều giảm trở lại. Trong khi đó, khối ngoại cũng gây sức ép với phiên bán ròng thứ hai liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tám liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA50, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy cơ hội đi lên đang hiện hữu và chỉ số đang thể hiện nỗ lực đi lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm (MA200). Tuy nhiên, với tín hiệu xuất hiện nền có thân thu hẹp dạng Shooting Star sau chuỗi tăng liên tiếp, cùng với chòm MA5 tới MA100 đang hội tụ và phẳng, cho thấy đà phục hồi có phần hạ nhiệt và trạng thái vận động chính vẫn là dao động trong biên độ hẹp. Do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc kĩ trước khi mở vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số giữ trạng thái vận động trong biên độ hẹp quanh chòm MA5 tới MA100 hội tụ, cho thấy kịch bản giằng co trong khu vực từ ngưỡng 200 tới 210 điểm đang tiếp diễn và phiên tăng điểm mở ra cơ hội để chỉ số hướng lên vùng bên trên, tương đương khu vực 210 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ hẹp và xu hướng chính là chưa rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng và ưu tiên thực hiện các giao dịch lướt sóng trên các cổ phiếu đang vận động trong khu vực ổn định (vận động trong hộp).

Cổ phiếu khuyến nghị: VOC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PVT, HBC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VOC	Chốt lời	31/03/23	24.63	23.44	5.1%	28.4	21.2%	22.2	-5.3%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVT	Quan sát mua	31/03/23	20.9	23-24	Nhịp tích lũy khá tốt với nền, vol cạn dần + có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ
2	HBC	Quan sát mua	31/03/23	8.3	10-10.7	Nhịp giảm khá tốt với nền, vol cạn dần + có nền tăng cắt lên lại chùm EMA12,26 kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.14	7.72	5.4%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	31	30.85	0.5%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VIB	Mua	28/03/23	21.35	21.1	1.2%	23.25	10.2%	20.15	-5%	
4	CTI	Mua	29/03/23	12.35	12.25	0.8%	13.5	10.2%	11.8	-4%	
5	HCM	Mua	30/03/23	24.7	24.85	-0.6%	27.8	11.9%	23.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phó Thống đốc Đào Minh Tú: Sắp có thêm một đợt giảm lãi suất điều hành, sẽ triển khai giãn hoãn nợ cho DN

Phát biểu tại tọa đàm "Khởi thông dòng vốn vào sản xuất kinh doanh" do báo Tuổi Trẻ tổ chức sáng nay (30/3), Phó Thống đốc Thường trực Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Đào Minh Tú cho biết thông tin về một đợt giảm lãi suất điều hành tiếp theo.

"Thông điệp của NHNN là giảm lãi suất, sắp tới sẽ điều hành giảm lãi suất tiếp một lần nữa. Từ cơ sở này, ngân hàng thương mại sẽ giảm lãi suất tùy theo năng lực tài chính của từng ngân hàng", ông Tú nói.

Phó Thống đốc cho hay mục tiêu của NHNN trong năm 2023 là tiếp tục duy trì ổn định giá trị đồng tiền, cố gắng phấn đấu kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá.

Việt Nam xuất siêu hơn 4 tỷ USD trong quý I/2023

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Tổng Cục Thống kê cho hay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3 ước đạt 58,49 tỷ USD, tăng 18,6% so với tháng trước và giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 11,9%; nhập khẩu giảm 14,7%.

Cán cân thương mại hàng hóa quý I ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,9 tỷ USD).

Tính chung quý I, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, có 14 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (4 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD).

Quý 1 năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 2.2% so với cùng kỳ năm trước

Sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm khiến cho giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý 1 năm 2023 giảm 0.82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0.37%.

Tính chung quý 1 năm 2023, IIP ước tính giảm 2.2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 6.8%) do kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, biến động khó lường, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, đơn hàng giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 48 địa phương và giảm ở 15 địa phương trên cả nước.

Tính chung quý 1 năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2.9% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 6.6%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý 1 năm 2023 là 81.1% (bình quân quý 1 năm 2022 là 79.9%).

Nguồn: Cafef, Vietstock

VPBank đặt mục tiêu LNTT 2023 tăng 13%, tăng vốn thêm hơn 11,900 tỷ đồng

Ngày 18/04 tới đây, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (HOSE: VPB) sẽ tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2023 tại TP. Hà Nội. VPBank đặt mục tiêu đến cuối năm 2023, tổng tài sản đạt 877,460 tỷ đồng, tăng 39% so với đầu năm. Vốn huy động (tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) và dư nợ cấp tín dụng tăng lần lượt 41% và 33%, đạt 518,192 tỷ đồng và 635,972 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng riêng lẻ sẽ dưới 3%.

Theo đó, VPBank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 24,003 tỷ đồng, tăng 13% so với kết quả năm 2022.

Với kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2022 khi thu về 21,220 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 48% so với năm 2021, VPBank lên kế hoạch chi trả cổ tức 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 10%/cp. Qua đó, tổng số tiền dự kiến chi trả cổ tức bằng tiền mặt gần 7,934 tỷ đồng. Thời gian thanh toán dự kiến vào quý 2-3/2023.

VPBank trình cổ đông phương án sử dụng cổ phiếu quỹ do Ngân hàng đang nắm giữ để bán cho cán bộ nhân viên (CBNV) theo chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên (ESOP) năm 2023.

Cụ thể, Ngân hàng sẽ bán hơn 30.2 triệu cp quỹ cho người lao động với mức giá dự kiến là 10,000 đồng/cp, tương đương tỷ lệ phát hành là 0.45% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Tổng số tiền hơn 302 tỷ đồng thu được sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho Ngân hàng.

Techcombank có hơn 58 nghìn tỷ đồng lợi nhuận chưa sử dụng, đặt mục tiêu lãi 22.000 tỷ trong năm nay, tiếp tục không chia cổ tức

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank - TCB) vừa công bố tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2023. Cuộc họp dự kiến diễn ra vào ngày 22/4.

Với lợi nhuận sau thuế năm 2022 gần 17.907 tỷ đồng, tổng lợi nhuận chưa sử dụng của Techcombank tính đến ngày 1/1/2023 đạt hơn 58.000 tỷ đồng. Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận còn lại có thể phân phối là gần 23.539 tỷ đồng. Ngân hàng đề xuất duy trì số tiền này dưới dạng lợi nhuận không chia nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Nếu được thông qua, đây sẽ là năm thứ 12 ngân hàng này không chia cổ tức bằng tiền mặt.

Ngoài ra, Techcombank sẽ trình cổ đông kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngân hàng này sẽ phát hành hơn 3,5 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng một đơn vị. Số tiền thu được sẽ dùng để bổ sung vốn hoạt động của nhà băng. Nếu được thông qua, đây là năm thứ 6 liên tiếp Techcombank phát hành hàng triệu cổ phiếu ESOP cho nhân viên.

Tại Đại hội, Techcombank cũng sẽ trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 với lợi nhuận trước thuế hợp nhất giảm 14% so với năm trước, xuống còn 22.000 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng đến cuối năm nay ước đạt 511.297 tỷ đồng; tăng trưởng 15% hoặc cao hơn theo chỉ tiêu được NHNN cấp.

PET: Lãi trước thuế 2 tháng đầu năm giảm 50%

Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HOSE: PET) vừa công bố kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm 2023.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, doanh thu thuần của PET đạt 2,774 tỷ đồng, giảm 3.6% so với cùng kỳ. Chủ yếu do doanh thu hoạt động phân phối (chiếm 87.8%) giảm xuống còn 2,435 tỷ đồng, thấp hơn 5% so với cùng kỳ. Lãi gộp giảm 10.2% so với cùng kỳ xuống còn 123 tỷ đồng, kéo theo biên lãi gộp còn 4.4%, thấp hơn mức 4.8% cùng kỳ. Lãi trước thuế đạt 37 tỷ đồng, giảm 50%.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	49,550	3.23%	0.16%
VCB	92,700	0.43%	0.04%
HDB	18,700	3.31%	0.04%
VRE	29,900	2.22%	0.04%
STB	26,000	2.56%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,600	1.50%	0.07%
PTI	38,000	5.56%	0.06%
HUT	15,800	1.94%	0.04%
IDC	39,900	0.76%	0.04%
NET	46,000	9.00%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	27,700	-1.07%	-0.03%
GAS	102,400	-0.39%	-0.02%
SHB	10,600	-1.85%	-0.01%
HVN	12,900	-1.53%	-0.01%
DGW	29,250	-7.00%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,600	-2.16%	-0.11%
HJS	41,000	-9.89%	-0.04%
VC3	28,600	-2.05%	-0.02%
PLC	34,300	-2.00%	-0.02%
SGC	71,200	-9.99%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	26,000	2.56%	39,398,454
NKG	15,700	-4.27%	26,109,949
VND	15,250	-0.97%	23,380,638
SSI	20,950	-0.48%	23,217,412
NVL	12,800	1.99%	21,988,188

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	1.12%	23,471,417
CEO	21,700	0.00%	7,607,650
MBS	14,800	1.37%	4,900,278
PVS	25,300	0.00%	3,213,691
IDC	39,900	0.76%	3,194,049

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	26,000	2.56%	1,018.7
SSI	20,950	-0.48%	496.3
HPG	20,800	0.00%	438.6
NKG	15,700	-4.27%	419.1
VND	15,250	-0.97%	361.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,000	1.12%	214.4
CEO	21,700	0.00%	167.7
IDC	39,900	0.76%	127.9
PVS	25,300	0.00%	81.6
MBS	14,800	1.37%	73.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

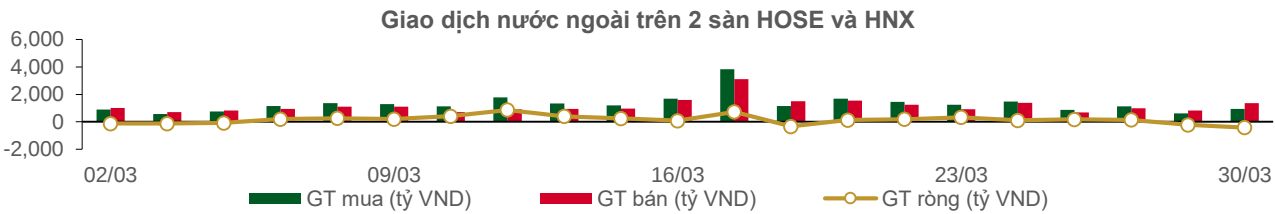
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	50,217,621	570.41
MWG	3,825,300	158.25
SSB	4,570,000	143.08
SCS	909,500	57.20
MSN	718,000	55.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,800,000	30.06
DNP	170,000	3.91
C69	530,000	2.97
EVS	83,000	0.79
GKM	10,000	0.33

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.97	936.76	50.37	1,344.91	(19.40)	(408.15)
HNX	0.18	4.35	1.10	12.39	(0.92)	(8.04)
Tổng 2 sàn	31.15	941.11	51.47	1,357.30	(20.32)	(416.19)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	38,600	3,826,300	158.29	IDC	39,900	52,500	2.10
VRE	29,900	3,722,100	112.47	BVS	18,700	53,500	0.98
HPG	20,800	4,570,100	95.71	MBS	14,800	20,803	0.31
SCS	67,800	922,400	58.05	HJS	41,000	5,200	0.21
FPT	79,100	560,000	47.32	PVI	49,100	3,400	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	26,000	12,096,200	309.75	SHS	9,000	802,000	7.29
MWG	38,600	3,825,300	158.25	MBS	14,800	151,500	2.28
VRE	29,900	4,008,400	120.62	NVB	15,500	75,700	1.18
SSI	20,950	4,234,400	90.54	CEO	21,700	21,400	0.47
DGW	29,250	2,385,400	71.53	PLC	34,300	10,000	0.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

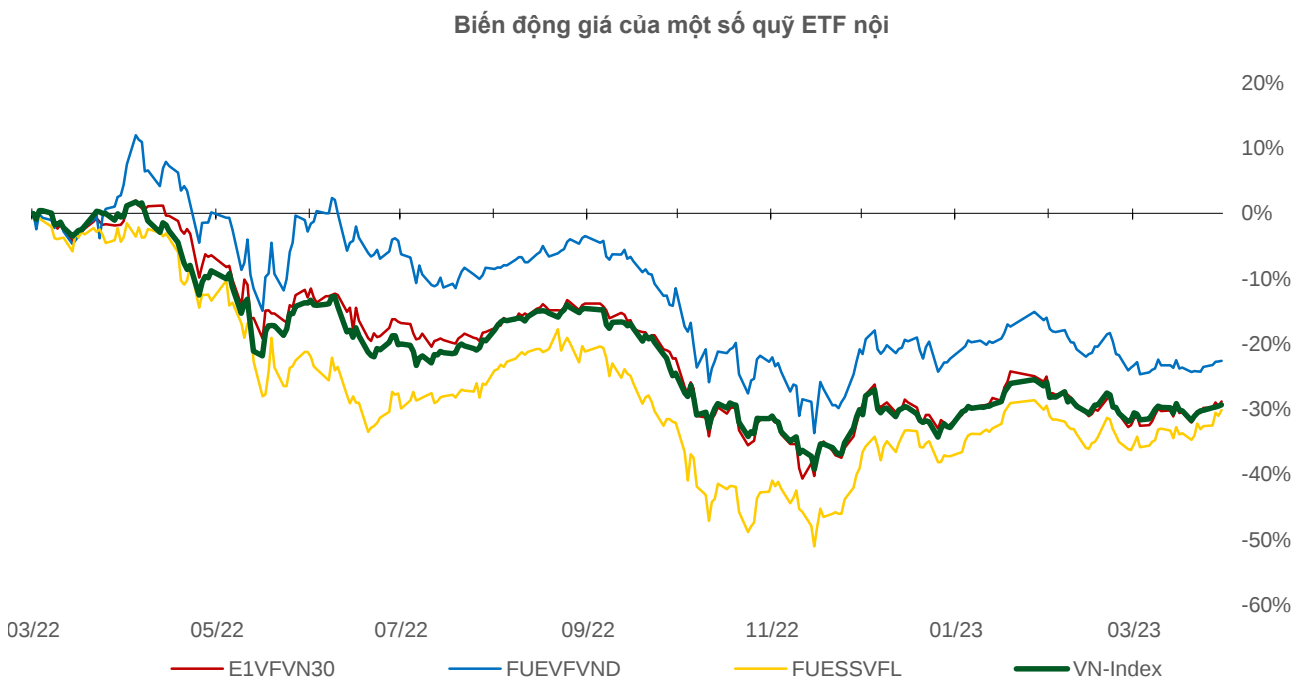
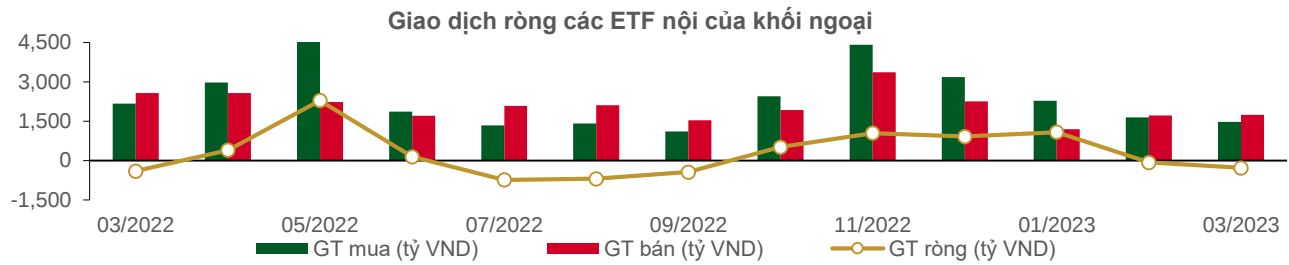
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,800	3,638,500	76.23	IDC	39,900	51,700	2.07
VHM	49,550	755,500	37.42	BVS	18,700	53,500	0.98
DXG	12,450	2,514,800	31.55	HJS	41,000	5,100	0.21
VNM	75,000	327,300	24.58	PVI	49,100	3,300	0.16
PLX	36,900	433,900	15.98	L14	44,200	1,900	0.08

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,000	(11,098,100)	(283.88)	SHS	9,000	(786,000)	(7.14)
SSI	20,950	(3,609,300)	(77.17)	MBS	14,800	(130,697)	(1.97)
DGW	29,250	(2,340,700)	(70.19)	NVB	15,500	(75,700)	(1.18)
VPB	20,900	(3,138,300)	(65.31)	CEO	21,700	(19,100)	(0.42)
VND	15,250	(3,751,900)	(58.19)	PLC	34,300	(8,800)	(0.31)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,220	1.1%	518,981	9.46	E1VFN30	3.61	7.20	(3.59)
FUEMAV30	12,620	1.0%	10,500	0.13	FUEMAV30	0.13	0.00	0.13
FUESSV30	13,020	0.2%	12,500	0.16	FUESSV30	0.02	0.06	(0.04)
FUESSV50	15,020	-2.7%	21,700	0.33	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,960	1.3%	1,313,012	20.86	FUESSVFL	15.92	20.76	(4.84)
FUEVFN30	22,290	0.1%	1,499,606	33.48	FUEVFN30	28.46	21.26	7.20
FUEVN100	13,450	0.2%	63,300	0.85	FUEVN100	0.41	0.66	(0.25)
FUEIP100	7,430	0.8%	11,800	0.09	FUEIP100	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIV30	6,980	1.3%	54,800	0.38	FUEKIV30	0.18	0.20	(0.02)
FUEDCMID	8,160	0.7%	27,000	0.22	FUEDCMID	0.22	0.00	0.22
FUEKIVFS	9,300	1.4%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			3,583,199	66.45	Tổng cộng	49.18	50.38	(1.21)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,350	2.3%	2,670	159	24,600	1,106	(244)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	610	3.4%	10	130	24,600	595	(15)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	430	2.4%	27,190	154	79,100	357	(73)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,050	0.0%	5,100	68	79,100	1,079	29	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,220	0.0%	240	159	79,100	1,021	(199)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,340	0.0%	0	216	79,100	1,074	(266)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,530	0.7%	20	89	79,100	600	(930)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,240	-0.8%	10	139	79,100	473	(767)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	710	1.4%	10	224	79,100	646	(64)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,380	-1.4%	35,250	68	20,800	1,427	47	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,030	2.0%	3,750	159	20,800	1,749	(281)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,090	0.5%	12,690	216	20,800	1,748	(342)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,080	2.0%	100	89	20,800	1,540	(540)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,410	0.0%	0	181	20,800	1,719	(691)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,200	0.9%	40	109	20,800	1,224	(976)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,560	4.7%	20	139	20,800	901	(659)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	940	20.5%	90	130	20,800	824	(116)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,100	-0.9%	36,060	224	20,800	1,265	165	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	130	0.0%	8,470	154	18,250	58	(72)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	770	0.0%	18,670	68	18,250	695	(75)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,720	1.2%	28,700	159	18,250	1,413	(307)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,740	4.8%	980	216	18,250	1,343	(397)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	970	0.0%	2,410	89	18,250	684	(286)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	890	0.0%	0	89	18,250	561	(329)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	0.0%	7,190	130	18,250	509	99	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	240	-4.0%	3,290	68	79,200	101	(139)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	440	4.8%	68,350	159	79,200	316	(124)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	110	0.0%	34,920	68	38,600	33	(77)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	400	-4.8%	73,730	159	38,600	239	(161)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	580	-1.7%	4,780	216	38,600	364	(216)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	620	-6.1%	720	109	38,600	233	(387)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	3.3%	68,730	224	38,600	421	111	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	20	0.0%	114,370	11	13,200	0	(20)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-2.1%	4,690	68	13,200	1,206	286	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,690	5.1%	18,890	159	26,000	3,669	(21)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,100	12.3%	36,630	216	26,000	3,746	(354)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,750	12.2%	2,210	109	26,000	991	(759)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	940	13.3%	30	130	26,000	1,286	346	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,820	7.6%	12,010	224	26,000	3,315	495	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	140	0.0%	11,890	154	27,700	65	(75)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	850	0.0%	3,400	68	27,700	858	8	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,310	-2.2%	5,740	159	27,700	1,017	(293)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,390	-0.7%	3,250	216	27,700	1,047	(343)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,540	-2.5%	10	139	27,700	767	(773)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	680	7.9%	960	130	22,150	705	25	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	190	0.0%	60,770	154	49,550	163	(27)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	250	8.7%	54,530	68	49,550	259	9	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	990	23.8%	4,920	159	49,550	536	(454)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,160	1.8%	2,750	216	49,550	596	(564)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,380	2.2%	1,420	159	21,350	1,877	(503)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	800	2.6%	150	130	21,350	610	(190)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,630	1.9%	1,440	68	75,000	1,607	(23)	66,810	5.9	06/06/2023

CVNM2212	890	4.7%	1,100	159	75,000	503	(387)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	420	5.0%	22,540	154	20,900	436	16	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,360	-1.5%	5,590	159	20,900	1,218	(142)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,160	2.7%	4,140	181	20,900	815	(345)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,650	1.5%	20	139	20,900	1,814	(836)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	730	19.7%	40,180	154	29,900	808	78	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	600	22.5%	52,370	68	29,900	957	357	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,140	16.3%	24,090	159	29,900	933	(207)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,080	13.7%	2,390	216	29,900	848	(232)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,430	5.2%	20	109	29,900	797	(633)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	29,250	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	102,400	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,410	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,900	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	14,150	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,350	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	32,800	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,700	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,200	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,100	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,150	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,700	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,200	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,600	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	20,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,350	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,500	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,600	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,450	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,003	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	53,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	38,400	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	49,550	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,050	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,900	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

GVR	HOSE	14,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,750	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	38,600	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	61,700	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	92,700	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	47,950	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,700	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn